



LIZEN

ĐỒNG HÀNH KIẾN TẠO GIÁ TRỊ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 Năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TÀI SẢN			
100	A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		3,794,260,294,196	3,667,580,449,339
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	94,855,677,019	256,136,123,821
111	1. Tiền		32,005,677,019	244,536,123,821
112	2. Các khoản tương đương tiền		62,850,000,000	11,600,000,000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		51,995,842,809	259,432,451,700
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		51,995,842,809	259,432,451,700
130	III. Các khoản phải thu		2,351,646,812,389	2,198,511,663,874
131	1. Phải thu của khách hàng	V.2	1,627,190,816,068	1,617,764,294,821
132	2. Trả trước cho người bán	V.3	235,546,880,004	325,516,718,867
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.4	62,971,418,391	59,971,418,391
136	4. Các khoản phải thu khác	V.5	543,636,294,183	305,089,767,589
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(117,698,596,257)	(109,830,535,794)
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	1,153,912,077,678	836,549,605,500
141	1 Hàng tồn kho		1,153,912,077,678	836,549,605,500
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		141,849,884,301	116,950,604,444
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		127,208,712	508,107,407
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		138,153,417,052	113,586,675,310
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		3,569,258,537	2,855,821,727
200	B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+269)		1,153,598,960,250	2,136,953,036,777
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		38,474,454,948	36,097,880,554
216	1. Phải thu dài hạn khác		38,474,454,948	36,097,880,554
220	I. Tài sản cố định		270,583,913,275	1,247,878,982,995
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	165,439,125,041	1,146,859,917,914
222	- Nguyên giá		507,830,357,010	1,513,806,076,169
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(342,391,231,969)	(366,946,158,255)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.8	105,094,756,618	100,821,738,465
225	- Nguyên giá		168,766,939,973	141,925,065,640
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(63,672,183,355)	(41,103,327,175)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.9	50,031,616	197,326,616
228	- Nguyên giá		10,254,240,000	10,254,240,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(10,204,208,384)	(10,056,913,384)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		77,341,480,074	74,416,366,894
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	77,341,480,074	74,416,366,894
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		734,360,794,682	702,555,946,682
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.11	250,597,156,682	215,097,156,682
253	2. Đầu tư dài hạn khác		481,863,638,000	485,558,790,000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1,900,000,000	1,900,000,000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		32,838,317,271	76,003,859,652
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.12	258,176,215	382,070,250
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		26,615,475,651	28,941,422,452
269	3. Lợi thế thương mại		5,964,665,405	46,680,366,950
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		4,947,859,254,446	5,804,533,486,116



Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	NGUỒN VỐN			
300	A. Nợ phải trả (300=310+330)		2,367,584,786,389	3,415,916,609,987
310	I. Nợ ngắn hạn		2,184,731,076,421	2,564,472,237,878
311	1. Phải trả người bán	V.14	548,852,697,933	763,588,003,510
312	2. Người mua trả tiền trước	V.15	316,287,728,622	547,799,057,563
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	99,035,797,687	169,897,022,292
314	4. Phải trả người lao động		11,992,483,855	16,671,998,279
315	5. Chi phí phải trả	V.16	660,335,434,720	656,705,755,510
319	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.17	137,973,776,702	127,712,618,001
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.18	358,373,692,603	228,713,076,932
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		51,879,464,299	53,384,705,791
330	II. Nợ dài hạn		182,853,709,968	851,444,372,109
331	1. Phải trả dài hạn người bán		89,414,653,881	89,414,653,881
337	2. Phải trả dài hạn khác		19,912,163,341	18,482,171,051
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		242,620,000	296,943,500
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.19	73,284,272,746	743,250,603,677
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		2,580,274,468,057	2,388,616,876,129
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.20	2,580,274,468,057	2,388,616,876,129
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1,916,411,700,000	1,744,048,240,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		93,686,603,494	93,686,603,494
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)		(18,771,380,000)	(18,771,380,000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		119,204,302,363	119,204,302,363
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		411,342,253,737	390,668,835,632
421a	5.1. Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		218,140,097,624	208,909,659,478
421b	5.2. Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này		193,202,156,113	181,759,176,154
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		58,400,988,463	59,780,274,640
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4,947,859,254,446	5,804,533,486,116

Đỗ Văn Hưởng
Người lập biểu

Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng



Cao Ngọc Phương
Tổng giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2022

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	QUÝ IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY VND	NĂM TRƯỚC VND	NĂM NAY VND	NĂM TRƯỚC VND
1	2	3	4	5	6	7
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		244,280,482,162	153,264,190,088	1,009,034,838,813	1,802,653,972,149
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.21	244,280,482,162	153,264,190,088	1,009,034,838,813	1,802,653,972,149
11	4. Giá vốn hàng bán	V.22	215,860,508,448	76,391,120,479	881,892,425,698	1,373,857,600,368
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		28,419,973,714	76,873,069,609	127,142,413,115	428,796,371,781
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	V.23	49,976,022,527	8,814,916,472	269,958,605,413	15,486,180,551
22	7. Chi phí tài chính	V.24	13,243,046,602	23,647,572,723	69,343,993,724	107,439,648,847
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>12,971,926,913</i>	<i>23,645,727,163</i>	<i>68,948,692,550</i>	<i>106,192,359,166</i>
24	8. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD		-	(195,271,579)	-	(107,610,569)
25	9. Chi phí bán hàng		-	-	-	16,897,258,501
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp		17,898,447,379	24,586,930,723	71,150,894,460	83,701,975,089
30	11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		47,254,502,260	37,258,211,056	256,606,130,344	236,136,059,326
31	12 Thu nhập khác	V.25	48,495,363	3,728,650,605	3,242,391,554	9,221,741,832
32	13 Chi phí khác	V.26	4,108,005,585	14,059,772,017	11,282,963,293	18,043,763,865
40	14 Lợi nhuận khác		(4,059,510,222)	(10,331,121,412)	(8,040,571,739)	(8,822,022,033)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		43,194,992,038	26,927,089,644	248,565,558,605	227,314,037,293
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.27	11,726,643,991	7,372,884,830	51,295,255,432	47,938,532,710
52	17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	V.27	(902,481,600)	769,709,934	2,325,946,801	(1,434,843,422)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		32,370,829,647	18,784,494,880	194,944,356,372	180,810,348,005
61	19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1,567,867,971	(1,865,476,619)	1,742,200,259	(948,828,149)
62	20 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		30,802,961,676	20,649,971,499	193,202,156,113	181,759,176,154
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		173	172	1,084	1,270

Đỗ Văn Hường
Người lập biểu

Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng



Cao Ngọc Phương
Tổng giám đốc
Ngày 30 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		248,565,558,605	227,314,037,293
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ		92,943,255,071	138,749,800,998
03	- Các khoản dự phòng		7,813,736,963	(15,750,538,856)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(1,408,730,766)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(258,106,475,604)	(6,030,335,081)
06	- Chi phí lãi vay		68,948,692,550	106,192,359,166
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		160,164,767,585	449,066,592,754
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		357,984,091,532	788,160,849,042
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(317,362,472,178)	(259,841,424,542)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(871,279,183,203)	(544,414,671,326)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		504,792,730	836,866,662
14	- Tiền lãi vay đã trả		(34,088,208,781)	(107,322,985,208)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(118,294,168,333)	(4,005,178,887)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(3,188,611,002)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(822,370,380,648)	319,291,437,493
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(7,617,425,505)	(1,511,636,289)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		796,887,173	460,000,000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(261,823,391,109)	(311,287,451,700)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		182,025,606,393	83,300,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(500,000,000)	(100,000,000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		525,182,020,445	1,054,550,000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5,201,998,678	1,877,243,984
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		443,265,696,075	(226,207,294,005)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		1,371,000,000	479,377,770,000
33	2. Tiền thu từ đi vay		863,658,401,672	662,005,901,421
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(610,938,128,499)	(1,117,468,749,400)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(36,263,042,077)	(22,366,072,367)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3,993,325)	(80,673,720,400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		217,824,237,771	(79,124,870,746)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)		(161,280,446,802)	13,959,272,742
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		256,136,123,821	242,176,851,079
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)		94,855,677,019	256,136,123,821

Đỗ Văn Hương
Người lập biểu

Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng

Cao Ngọc Phương
Tổng giám đốc
Ngày 30 tháng 01 năm 2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lizen được thành lập theo Quyết định số 327/QĐ-BXD ngày 28/02/2006 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103004836 đăng ký lần đầu ngày 02/06/2006 sau chuyển thành giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302310209 (đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 23/09/2022) do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.916.411.700.000 đ (Một ngàn chín trăm mười sáu tỷ bốn trăm mười một triệu bảy trăm ngàn đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại số 24A Phan Đăng Lưu, Phường 6 Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh là:

Xây dựng nhà các loại

Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ

Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình giao thông

Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại

Chi tiết: Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng (không hoạt động tại trụ sở)

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

Chi tiết: Mua bán, cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật. Mua bán máy móc, vật tư ngành xây dựng

Sửa chữa máy móc, thiết bị

Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị

Lắp đặt hệ thống xây dựng khác

Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

Chi tiết: Khai thác đá. Khai thác đá có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp

Đào tạo cao đẳng

(không hoạt động tại trụ sở)

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác

Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện; các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp; các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình

Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn

Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình

Sản xuất các cấu kết kim loại

Chi tiết: Gia công, chế tạo cốt pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp (Không hoạt động tại trụ sở)

Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính

Chi tiết: Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp

Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh các dự án thủy điện vừa và nhỏ

Cho thuê xe có động cơ

Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng

Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao

Chi tiết: Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm (không hoạt động tại trụ sở)

Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp

Chi tiết: Lắp đặt máy móc, thiết bị

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác

Chi tiết: Cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

Chi tiết: Mua bán vật tư ngành xây dựng

Giáo dục nghề nghiệp

Chi tiết: Đào tạo nghề. Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp (không hoạt động tại trụ sở)

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết:

Tổng số các công ty con: 9 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 09 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 00 công ty

Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Xây Dựng & TM 12	21/1C KP4, P.Hiệp Thành, Q.12, Tp.HCM	80,00%	80,00%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng LIZEN	24A Phan Đăng Lưu, P6, Q.Bình Thạnh, TP.HCM	95.00%	95.00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Tiềm Ích LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P6, Q.Bình Thạnh, TP.HCM	75.00%	75.00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
Công Ty Cổ Phần LICON S Việt Nam	169 Nguyễn Ngọc Vũ, P. Trung Hòa, Q.Cầu Giấy, Tp. Hà Nội.	80.00%	80.00%	Sản xuất vật liệu xây dựng Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp
Công Ty CP Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q. Bình Thạnh, TP.HCM.	97.00%	97.00%	Sản xuất vật liệu xây dựng Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp
Công Ty CP Điện Mặt Trời Chư Ngọc	Quốc lộ 25, Buôn B'Lang, Xã Chư Ngọc, Huyện Krông Pa, Tỉnh Gia Lai.	98.00%	98.00%	Sản xuất truyền tải và phân phối điện Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN LIZEN

Địa chỉ: 24A Phan Đăng Lưu, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2022

Công Ty CP Bất Động Sản LIZEN	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q.Bình Thạnh, TP.HCM.	95.00%	95.00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty cổ phần Điện gió LICOGI 16 Quảng Trị 1	Đường Nguyễn Trung Trực, Khu phố 7, Phường 3, Tp. Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị	78.00%	78.00%	Sản xuất truyền tải và phân phối điện
Công ty cổ phần Điện gió LICOGI 16 Quảng Trị 2	Đường Nguyễn Trung Trực, Khu phố 7, Phường 3, Tp. Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị	78.00%	78.00%	Sản xuất truyền tải và phân phối điện

Tổng số các công ty liên kết: 04 công ty

- Số lượng các công ty liên kết được hợp nhất: 04 công ty
- Số lượng các công ty liên kết không được hợp nhất: 00 công ty

Danh sách các công ty liên kết áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công Ty CP Cấp Nước Khu Kinh Tế Đông Nam Quảng Trị	Thôn Tân Lập, Hải Ba, Hải Lăng, Quảng Trị	45.00%	45.00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
Công ty Điện lực Licogi 16	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q.Bình Thạnh, Tp.Hồ Chí Minh	30.56%	30.56%	Xây lắp các công trình điện, đầu tư
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	Áp 8, xã Minh Hưng, Bù Đăng, Bình Phước	22.00%	22.00%	Sản xuất Ethanol nhiên liệu
Công ty cổ phần Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	Tầng 20 tòa nhà 109 Trần Hưng Đạo, Q.Hoàn Kiếm, Hà Nội.	35.83%	35.83%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ Công ty liên kết, liên doanh được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty liên kết trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con, Công ty liên kết hoặc đơn vị nhận góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm. Khi bán Công ty con hoặc Công ty liên kết, đơn vị nhận góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán Công ty tương ứng.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các công trình xây dựng dở dang, theo phương pháp bình quân đối với nguyên nhiên vật liệu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí trả trước dài hạn khác

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị

của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Tiền lãi vay phải trả đã được tính và phân bổ trung thực hợp lý vào Báo cáo tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành hoặc quyết toán công trình hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	986,395,453	1,308,183,891
Tiền gửi ngân hàng	29,381,281,566	241,589,939,930
Các khoản tương đương tiền	62,850,000,000	11,600,000,000
Tiền gửi tại tài khoản phong tỏa	1,638,000,000	1,638,000,000
Cộng	94,855,677,019	256,136,123,821
2 Phải Thu Khách hàng	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Điện Mặt Trời Vạn Ninh	2,683,532,301	17,708,971,231
Công ty Năng Lượng Tái Tạo VN	51,630,000,000	51,630,000,000
Cty TNHH TM Minh Tâm	68,454,575,690	72,781,364,153
Bà Lưu Thị Bình Dân	82,522,000,000	82,522,000,000
BQLDA các công trình điện Miền Trung	56,045,396,400	74,207,074,894
Công ty CP Tập Đoàn IPC	184,726,627,291	206,291,048,055
Công ty CP Xây Dựng SCG	109,161,722,787	124,218,984,625
BQL DA CTGT Quảng Ninh	18,975,737,000	57,489,655,818
Công ty TNHH Điện Gió Lạc Hòa 2	72,591,663,152	128,569,875,980
Công ty CP DL Oải Hương	39,890,472,777	-
Các Khách hàng khác	582,395,599,873	443,803,876,268
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VII : Thông tin các bên liên quan)	358,113,488,797	358,541,443,797
Cộng	1,627,190,816,068	1,617,764,294,821
3 Trả trước cho người bán	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư XNK Kỹ thuật Việt	16,418,746,300	16,418,746,300
Công ty Kỹ Nghệ Thái An	8,168,181,078	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quốc tế	75,435,935,370	66,900,000,000
Công ty Cổ phần THĐ15	34,467,970,176	36,106,936,676
Công ty TNHH Đầu tư Thủy Nguyên Xanh	376,736,645	5,000,000,000
Các Nhà Cung Cấp khác	100,679,310,435	163,122,956,627
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VII : Thông tin các bên liên quan)	-	37,968,079,264
Cộng	235,546,880,004	325,516,718,867
4 Phải thu cho vay ngắn hạn	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công Ty CP LICOGI 16.1	3,136,418,391	3,136,418,391
Công ty CP ĐT và Xây dựng VINA2	33,000,000,000	33,000,000,000
Trần Duy Doanh	23,700,000,000	21,500,000,000
Công ty CP ĐT NLTT LICOGI16 Gia Lai	800,000,000	-
Công ty CP ĐT NLTT LICOGI16 Ninh Thuận	-	-
NMN Sài Gòn - Cần Thơ	2,335,000,000	2,335,000,000
Cộng	62,971,418,391	59,971,418,391

5 Các khoản phải thu khác	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tạm ứng	335,890,001,315	181,915,259,013
Chi hộ	10,247,493,956	11,470,493,956
Phải thu về chuyển nhượng vốn	179,890,042,500	69,975,550,000
Phải thu lãi cho vay	7,771,041,315	7,386,025,355
Ký quỹ	935,619,866	27,635,601,048
Khác	8,902,095,231	6,706,838,217
Cộng	543,636,294,183	305,089,767,589
6 Dự phòng phải thu khó đòi	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Cty Cổ phần Cơ Giới và Xây Lắp Số 9	1,848,638,430	1,848,638,430
Công ty TNHH Xây dựng YongHo Vina	578,764,173	578,764,173
Cty TNHH NL SH Phương Đông OBF	11,878,702,365	11,878,702,365
Cty CP Xây dựng-Tổng cty Hà Nội	3,347,712,622	3,347,712,622
Tổng công ty LICOGI – CTCP	18,180,014,077	22,274,662,728
Công ty cổ Phần Licogi 16.6	19,280,389,518	18,941,637,004
Công ty Cổ Phần Licogi 16.1	5,604,869,139	5,604,869,139
Cty Cổ Phần LICOGI 16 M&C	16,376,324,122	16,376,324,122
Cty LD LICOGI- CNNSTEC	6,404,343,365	6,404,343,365
Công ty Xây dựng Thành Long	5,585,327,124	5,585,327,124
Cty Mô Đá Kiện Khê	1,526,294,762	1,526,294,762
Cty Posco E&C	3,999,477,321	3,999,477,321
Dự phòng phải thu khó đòi khác	23,087,739,239	11,463,782,639
Cộng	117,698,596,257	109,830,535,794
7 Hàng tồn kho	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	19,984,080,561	56,529,194,881
Công cụ, dụng cụ	300,170,000	618,412,289
Các công trình xây dựng dở dang (*)	984,144,227,746	723,831,175,556
Hàng hóa bất động sản	698,491,402	698,491,402
Bất động sản dở dang (**)	148,785,107,969	54,872,331,372
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1,153,912,077,678	836,549,605,500
(*) Công trình xây dựng dở dang		
CT Bắc Giang Lạng Sơn	190,687,409,272	202,532,306,860
Cao tốc Hữu Nghị	35,038,608,992	34,915,535,681
Sông Hậu Đức Hoà	33,942,149,082	37,976,391,668
Cao tốc Vân Đồn - Tiên Yên	92,588,384,114	61,781,719,693
Cao Tốc QL45 - Nghi Sơn	84,720,260,529	47,396,034,186
Điện gió Chợ Long	37,627,621,908	34,658,938,565
Sân Bay Long Thành	12,975,660,243	-
Dự án KDL Đồi Hòn Rơm	27,299,279,390	34,968,368,958
Khác	469,264,854,216	269,601,879,945
Cộng	984,144,227,746	723,831,175,556

(**) Bất động sản dở dang

Khu dân cư Long Tân	99,810,894,849	9,404,030,431
Khu dân cư Bảo Lộc	48,147,229,149	43,352,576,600
Khu dân cư Hiệp Thành	826,983,971	2,115,724,341
Cộng	148,785,107,969	54,872,331,372

8 Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định thuê tài chính (xem phụ lục 01)

9 Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu kỳ					10,254,240,000	10,254,240,000
Tăng trong kỳ						-
Giảm trong kỳ						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số cuối kỳ					10,254,240,000	10,254,240,000
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu kỳ					10,056,913,384	10,056,913,384
Tăng trong kỳ					147,295,000	147,295,000
Giảm trong kỳ						-
Số cuối kỳ					10,204,208,384	10,204,208,384
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ					197,326,616	197,326,616
Số cuối kỳ					50,031,616	50,031,616

10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trường Cao đẳng nghề Công Nghệ LICOGI	73,693,179,703	72,901,822,580
Dự án Điện gió Hướng Hóa 1	428,795,592	428,795,592
Dự án Điện gió Hướng Hóa 2	416,307,935	416,307,935
Dự án Điện mặt trời Chư Ngọc	2,803,196,844	-
Khác	-	669,440,787
Cộng	77,341,480,074	74,416,366,894

11 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty cổ phần Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	215,000,000,000	180,000,000,000
Công ty CP Điện lực Licogi 16	28,037,156,682	28,037,156,682
Công Ty CP Cấp Nước Khu Kinh Tế Đông Nam Quảng Trị	7,560,000,000	7,060,000,000
Cộng	250,597,156,682	215,097,156,682

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết tại ngày 31/12/2022

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích 31.12.2022	Tỷ lệ lợi ích 31.12.2021	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Điện lực Licogi 16	30.56%	30.56%	Xây dựng các công trình điện
Công ty TNHH NL sinh học Phương Đông	22.00%	22.00%	Sản xuất Ethanol nhiên liệu
Công ty CP Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	35.83%	30.00%	Xây dựng công trình giao thông
Công Ty CP Cấp Nước Khu Kinh Tế Đông Nam Quảng Trị	45.00%	45.00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch

12 Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ	258,176,215	382,070,250
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
Cộng	258,176,215	382,070,250

13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	-	4,909,836,732
Thuế TNDN	90,607,846,077	157,407,269,894
Thuế thu nhập cá nhân	3,601,013,005	5,290,772,279
Các loại thuế khác	4,826,938,605	2,289,143,387
Cộng	99,035,797,687	169,897,022,292

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tổng Cty ĐTXD Hoàng Long	15,634,722,423	22,535,021,801
Công ty Cổ phần chế tạo Bơm Hải Dương	11,254,509,826	15,754,649,680
Công ty CPTM Hàng Hóa Quốc Tế IPC	35,770,047,681	36,334,347,681
Công ty cổ phần LICOGI 16.2	20,601,155,440	20,601,155,440
Công ty Cổ phần LICOGI 166	-	25,204,320,529
Công ty TNHH Kỹ Thuật Việt	17,982,390,755	23,532,196,690
Các nhà cung cấp khác	423,010,619,380	506,219,488,088
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VII : Thông tin các bên liên quan)	24,599,252,428	113,406,823,601
Cộng	548,852,697,933	763,588,003,510

15 Người mua trả tiền trước	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
BQL DA CTGT Quảng Ninh	-	133,570,989,000
Bà Trần Thị Ngọc Bích	11,479,600,000	11,479,600,000
Ban Quản lý dự án 2	46,987,123,925	132,140,159,831
Cty TNHH Điện Gió Lạc Hòa 2	23,562,833,121	45,567,448,481
Ban QLDA DT XD Quận Hoàn Kiếm	16,331,000,000	24,130,000,000
Cty CP Xây Dựng SCG	46,233,285,994	46,631,520,226
Công ty CP Tập Đoàn IPC	20,786,655,862	30,494,250,351
Các khách hàng khác	150,907,229,720	121,669,389,274
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VII : Thông tin các bên liên quan)	-	2,115,700,400
Cộng	316,287,728,622	547,799,057,563
	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
16 Chi phí phải trả		
CP hoàn thành DA các công trình xây dựng	630,353,923,399	626,043,794,700
Lương tháng 13	7,682,068,851	8,070,052,250
Lãi vay	390,678,593	199,447,885
Chi phí phải trả khác	21,908,763,877	22,392,460,675
Cộng	660,335,434,720	656,705,755,510
	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
17 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Thù lao HĐQT	4,726,757,995	6,056,709,431
Nộp phạt thuế	44,615,617,189	44,615,617,189
Phải trả khoản đầu tư	23,100,000,000	6,600,000,000
Cổ tức	38,801,908,047	35,589,302,595
Lãi vay	4,912,468,993	3,107,332,686
Khác	21,817,024,478	31,743,656,100
Cộng	137,973,776,702	127,712,618,001
	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
18 Vay và nợ ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN HCM	164,074,034,741	62,829,932,407
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Tây Hà Nội	415,573,764	543,442,620
Ngân Hàng BIDV - CN Sài Gòn	128,995,222,794	79,337,409,937
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	163,150,000	313,750,000
Ngân hàng HD Bank	-	-
Công ty Cổ phần BOT 38	5,520,471,271	5,520,471,271
Công Ty TNHH Đầu Tư Thủy Nguyên Xanh	100,000,000	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	48,171,312,658	71,369,143,322
Vay Khác	10,933,927,375	8,798,927,375
Cộng	358,373,692,603	228,713,076,932

19 Vay và nợ dài hạn	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN HCM	13,429,260,524	26,337,680,928
- Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	10,325,616,672	12,908,420,404
Ngân hàng TMCP HD Bank	-	504,519,961,253
- Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	-	1,000,000,000
Ngân hàng quân đội - CN Đông Anh	-	179,187,146,373
- Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	-	24,540,931,403
Công ty TNHH Đầu tư Thủy Nguyên Xanh	8,790,000,000	8,790,000,000
Nợ Thuê Tài Chính	99,236,324,880	95,784,958,445
- Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	37,845,695,986	32,919,791,515
Cộng	73,284,272,746	743,250,603,677
20 Nguồn vốn chủ sở hữu		
a. Nguồn vốn chủ sở hữu (phụ lục 2)		
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	1,916,411,700,000	1,744,048,240,000
Cộng	1,916,411,700,000	1,744,048,240,000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
	đến 31/12/2022	đến 31/12/2021
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1,744,048,240,000	1,172,485,100,000
+ Vốn góp tăng trong năm	172,363,460,000	571,563,140,000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1,916,411,700,000	1,744,048,240,000
d. Cổ phiếu	31/12/2022	01/01/2022
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	191,641,170	174,404,824
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	191,641,170	174,404,824
+ Cổ phiếu phổ thông	191,641,170	174,404,824
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	189,640,832	172,404,486
+ Cổ phiếu phổ thông	189,640,832	172,404,486
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	2,000,338	2,000,338
+ Cổ phiếu phổ thông	2,000,338	2,000,338
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10,000	10,000

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	119,204,302,363	119,204,302,363
Thặng dư vốn cổ phần	93,686,603,494	93,686,603,494
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế	411,342,253,737	390,668,835,632
Cộng	624,233,159,594	603,559,741,489

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BC KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

21 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Doanh thu các hợp đồng xây dựng	924,873,431,697	1,296,523,115,748
Doanh thu hoạt động BĐS	-	348,341,650,131
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ khác	84,161,407,116	157,789,206,270
Cộng	1,009,034,838,813	1,802,653,972,149
22 Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Giá vốn các hợp đồng xây dựng	805,913,186,055	1,141,886,449,239
Giá vốn hoạt động BĐS	-	140,537,392,538
Giá vốn bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ khác	75,979,239,643	91,433,758,591
Cộng	881,892,425,698	1,373,857,600,368
23 Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11,852,129,809	6,756,759,354
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	8,654,421,197
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư	258,106,475,604	-
Khác	-	75,000,000
Cộng	269,958,605,413	15,486,180,551
24 Chi phí tài chính	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Chi phí lãi vay	68,948,692,550	106,192,359,166
Chi phí chuyển nhượng khoản đầu tư	-	439,209,494
Khác	395,301,174	808,080,187
Cộng	69,343,993,724	107,439,648,847
25 Thu nhập khác	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Thu nhập từ bồi thường	2,385,908,717	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản	796,887,173	205,462,566
Thu nhập khác	59,595,664	9,016,279,266
Cộng	3,242,391,554	9,221,741,832
26 Chi phí khác	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Chi phí bảo lãnh	2,137,476,240	1,928,108,838
Tiền phạt	4,091,118,592	14,687,464,051
Chi phí khác	5,054,368,461	1,428,190,976
Cộng	11,282,963,293	18,043,763,865

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
27 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51,295,255,432	47,938,532,710
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	2,325,946,801	(1,434,843,422)
Cộng	53,621,202,233	46,503,689,288

VII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch Kỳ
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Nhận cung cấp dịch vụ xây dựng Doanh thu khác	107,517,629,120 -

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Khoản phải thu Trả trước cho người bán	115,829,850 -
Công ty CN NLSH Phương Đông	Công ty liên kết	Khoản phải thu	11,878,702,365
Công Ty CP BOT 38	Bên liên quan	Khoản phải thu	28,293,236,718
Cty CP BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Bên liên quan	Khoản phải thu	135,925,322,916
Cty CP Boo Phú Ninh	Bên liên quan	Khoản phải thu	181,900,396,948
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết		24,599,252,428
Người mua trả tiền trước			
Cty CP Boo Phú Ninh	Bên liên quan		-

VIII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam, hiệu chỉnh theo TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của bộ tài chính.



Đỗ Văn Hưởng
Người lập biểu



Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng



Cao Ngọc Phương
Tổng giám đốc
Ngày 30 tháng 01 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN LIZEN

24A Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2022

Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu kỳ	365,371,361,657	1,008,910,758,819	137,095,024,582	2,355,164,611	73,766,500	1,513,806,076,169
Tăng trong kỳ	-	18,076,014,729	2,174,660,629	324,200,000	51,363,636	20,626,238,994
- Mua sắm	-	6,667,135,994	672,205,185	324,200,000	51,363,636	7,714,904,815
- Phân loại lại	-	11,408,878,735	1,502,455,444	-	-	12,911,334,179
Giảm trong kỳ	351,019,373,162	673,864,082,850	1,718,502,141	-	-	1,026,601,958,153
- Thanh lý, nhượng bán	-	1,447,545,455	1,718,502,141	-	-	3,166,047,596
- Thoái vốn tại Cty con	351,019,373,162	672,416,537,395	-	-	-	1,023,435,910,557
Số cuối kỳ	14,351,988,495	353,122,690,698	137,551,183,070	2,679,364,611	125,130,136	507,830,357,010
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu kỳ	14,944,904,355	268,318,900,542	81,320,282,838	2,288,304,020	73,766,500	366,946,158,255
Tăng trong kỳ	757,487,064	52,223,233,801	17,180,613,580	51,567,516	14,201,930	70,227,103,891
- Trích khấu hao TSCĐ	757,487,064	40,814,355,066	15,678,158,136	51,567,516	14,201,930	57,315,769,712
- Phân loại lại	-	11,408,878,735	1,502,455,444	-	-	12,911,334,179
Giảm trong kỳ	13,050,944,921	80,012,583,115	1,718,502,141	-	-	94,782,030,177
- Thanh lý, nhượng bán	-	1,403,523,537	1,718,502,141	-	-	3,122,025,678
- Thoái vốn tại Cty con	13,050,944,921	78,609,059,578	-	-	-	91,660,004,499
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	2,651,446,498	240,529,551,228	96,782,394,277	2,339,871,536	87,968,430	342,391,231,969
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	350,426,457,302	740,591,858,277	55,774,741,744	66,860,591	-	1,146,859,917,914
Số cuối kỳ	11,700,541,997	112,593,139,470	40,768,788,793	339,493,075	37,161,706	165,439,125,041

CÔNG TY CỔ PHẦN LIZEN

24A Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Phụ lục 01: Tài sản cố định thuê tài chính						
Nguyên giá TSCĐ		141,925,065,640	-	-	-	141,925,065,640
Số đầu kỳ	-	39,753,208,512	-	-	-	39,753,208,512
Tăng trong năm	-	39,753,208,512	-	-	-	39,753,208,512
- Mua sắm	-	-	-	-	-	-
- Xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-	-
- Chuyển từ BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	12,911,334,179	-	-	-	12,911,334,179
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	12,911,334,179	-	-	-	12,911,334,179
Số cuối kỳ	-	168,766,939,973	-	-	-	168,766,939,973
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu kỳ		41,103,327,175				41,103,327,175
Tăng trong năm	-	35,480,190,359	-	-	-	35,480,190,359
- Trích khấu hao TSCĐ	-	35,480,190,359	-	-	-	35,480,190,359
- Chuyển từ BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	12,911,334,179	-	-	-	12,911,334,179
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	12,911,334,179	-	-	-	12,911,334,179
Số cuối kỳ	-	63,672,183,355	-	-	-	63,672,183,355
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	-	100,821,738,465	-	-	-	100,821,738,465
Số cuối kỳ	-	105,094,756,618	-	-	-	105,094,756,618

Phụ lục 2. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đồng KKS	Cộng vốn chủ sở hữu
Số dư tại ngày 31/12/2020	1,172,485,100,000	93,686,603,494	(18,771,380,000)	119,204,302,363	416,310,938,248	63,467,642,789	1,846,383,206,894
Lợi nhuận trong kỳ				181,759,176,154	181,759,176,154		181,759,176,154
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(34,542,188,370)	(34,542,188,370)		(34,542,188,370)
Cổ tức bằng tiền				(80,673,720,400)	(80,673,720,400)		(80,673,720,400)
Cổ tức bằng cổ phiếu	92,185,370,000			(92,185,370,000)			
Tăng vốn điều lệ	479,377,770,000						479,377,770,000
Lợi ích cổ đông không kiểm soát					(3,687,368,149)		(3,687,368,149)
Số dư tại ngày 31/12/2021	1,744,048,240,000	93,686,603,494	(18,771,380,000)	119,204,302,363	390,668,835,632	59,780,274,640	2,388,616,876,129
Lợi nhuận trong kỳ				193,202,156,113	193,202,156,113		193,202,156,113
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(165,278,008)	(165,278,008)		(165,278,008)
Cổ tức bằng tiền							
Cổ tức bằng cổ phiếu	172,363,460,000			(172,363,460,000)			
Tăng vốn điều lệ							
Lợi ích cổ đông không kiểm soát					(1,379,286,177)		(1,379,286,177)
Số dư tại ngày 31/12/2022	1,916,411,700,000	93,686,603,494	(18,771,380,000)	119,204,302,363	411,342,253,737	58,400,988,463	2,580,274,468,057